

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày: 08- 4 - 2022
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Rỡ
2. Ông Mai Văn Thuận

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Mỹ Nhan – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05A/2022/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2022. Giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng TMCP S)

Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Thái B – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Kiên Giang (vắng mặt)

Địa chỉ: số 279-281-283-285 đường Trần Phú, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: ông Trần Thanh T, sinh năm: 1978 – Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng thương mại cổ phần S, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã B, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S, người đại diện theo ủy quyền ông Trần Thanh T trình bày: Vào ngày 17/01/2018, giữa Ngân hàng TMCP S và bà Nguyễn Thị H có thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số LD1801700420, phụ lục hợp đồng kèm theo và giấy nhận nợ số LD1801700420 với số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), vay bằng hình thức tín chấp, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất thỏa thuận là 11,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đối với phần nợ gốc quá hạn đã được quy định trả theo kỳ trong hợp đồng tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; trường hợp chậm trả lãi, thì bà H còn phải chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn vay là 60 tháng; phương thức trả nợ vốn chia đều trả hàng tháng, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), lãi chia đều trả hàng tháng theo dư nợ giảm dần vào ngày 25 hàng tháng; thời điểm trả hết nợ là ngày 17/01/2023. Kể từ thời điểm ký nhận nợ, bà H đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 83.510.000 đồng (tám mươi ba triệu năm trăm mười nghìn đồng) tính kể từ 25/02/2018 cho đến ngày 22/11/2019, khoản lãi đã trả là 27.131.657 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi một nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng). Đến ngày 23/11/2019 bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến thời điểm xét xử bà H còn nợ lại số tiền vốn gốc là 216.490.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), lãi phát sinh theo hợp đồng 114.771.274 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng; bao gồm lãi trong hạn là 85.527.039 đồng, lãi quá hạn là 29.244.235 đồng).

Xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP S bị xâm phạm nên Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bà H phải giao trả khoản tiền vay gốc còn nợ là 216.490.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh là 114.771.274 đồng (tạm tính đến ngày xét xử ngày 08/4/2022). Ngoài ra, Ngân hàng TMCP S yêu cầu bà H phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018 cho đến khi bà H trả xong các khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 18/02/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà thừa nhận có vay nợ Ngân hàng TMCP S số tiền gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng ký kết, bà đã trả được số nợ gốc 83.510.000 đồng (tám mươi ba triệu năm trăm mười nghìn đồng) trước khi kết thúc công việc vào tháng 12 năm 2018, hiện nay còn nợ lại số tiền vốn gốc là 216.490.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Bà thừa nhận khoản nợ trên nhưng cho rằng không còn khả năng trả số tiền trên, bà xin được trả dần hàng tháng mỗi tháng trả từ 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng)

đến 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Còn khoản tiền lãi xin xem xét xóa lãi cũng như không còn phát sinh thêm lãi nữa vì bà không có khả năng chi trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà H có địa chỉ cư trú tại thời điểm ký kết hợp đồng ở huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị H với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã thông báo cho bà H biết việc thụ lý vụ án và bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S về việc buộc bà Nguyễn Thị H giao trả số tiền vay còn nợ thể hiện tại Hợp đồng tín dụng LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018 với số tiền gốc còn nợ phải trả là 216.490.000 đồng và khoản nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết là 114.771.274 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng; tạm tính đến ngày xét xử ngày 08/4/2022). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Ngân hàng Thương mại cổ phần S đã cung cấp hợp đồng tín dụng số LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018 và bản phụ lục hợp đồng kèm theo; giấy nhận nợ LD1801700420 ký ngày 17/01/2018. Mặc khác, tại bản trình bày ý kiến bà H cũng thừa nhận khoản nợ vay gốc với Ngân hàng TMCP S, bà cũng đồng ý trả nhưng xin trả dần hàng tháng mỗi tháng trả từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nên hai bên đã thống nhất với nhau về khoản nợ vay gốc còn nợ, nên đây là vấn đề không cần phải chứng minh. Do đó, có căn cứ để buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ vay gốc còn lại là 216.490.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) cho Ngân hàng TMCP S. Tuy nhiên, các bên đương sự không thỏa thuận với nhau thời gian và phương thức trả nợ nên cách thức thanh toán nợ sẽ do Chi cục thi hành án quyết định khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng LD1801700420 được tính kể từ thời điểm bà H vi phạm nghĩa vụ cho đến ngày xét xử là 114.771.274 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng). Ngân hàng TTMCP S yêu cầu bà H phải thanh toán nhưng bà H có ý kiến xin được xóa lãi cũng như không làm phát sinh tiền lãi thêm nữa. Xét thấy, hợp đồng tín dụng số LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP S và bà Nguyễn Thị H được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định; việc thỏa thuận lãi suất cho vay phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng và đã được các bên thỏa thuận quy định

chi tiết trong hợp đồng nên sự thỏa thuận trên giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín và bà H được xem là hợp pháp. Theo tài liệu chứng từ phía Ngân hàng cung cấp thể hiện các khoản nợ lãi bà H còn phải trả gồm khoản nợ lãi trong hạn là 85.527.039 đồng và nợ lãi quá hạn là 29.244.235 đồng. Bà H có ý kiến xin xóa lãi cũng như đề nghị không làm phát sinh thêm lãi. Tuy nhiên, yêu cầu này của bà không được phía Ngân hàng TMCP S chấp nhận và khoản nợ gốc hiện nay bà chưa trả xong cho Ngân hàng nên căn cứ vào các điều khoản đã được thể hiện tại hợp đồng tín dụng số LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018, buộc bà H phải có trách nhiệm trả khoản tiền lãi phát sinh là 114.771.274 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng) cho Ngân hàng TMCP S. Tổng cộng hai khoản vay gốc và lãi buộc bà H phải trả cho Ngân hàng TMCP S là 331.261.274 đồng (ba trăm ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà H còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận ký kết tại hợp đồng tín dụng LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018, bản phụ lục các điều khoản chung và giấy nhận nợ số LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên cho Ngân hàng S.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị H là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng; khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên của Ngân hàng S

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 331.261.274 đồng x 5% = 16.563.063,7 đồng, làm tròn là 16.563.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Do yêu cầu của Ngân hàng S được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 16.563.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.395.000 đồng (bảy triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005708 ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng; khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín.

Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín khoản nợ vay gốc là 216.490.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) và khoản nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 08/4/2022) với số tiền là 114.771.274 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD LD1801700420 ký kết ngày 17/01/2018 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên theo thông báo của Ngân hàng.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 16.563.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.395.000 đồng (bảy triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005708 ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày. Đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 08/4/2022). Riêng đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương